

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

Hệ : Chính quy tập trung

KHÓA 2018

NGÀNH ĐÀO TẠO : Tâm lý học (4 năm)

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ			Học phần h.trước/t.quyết	Khoa Giảng dạy
			TC	LT	TH		
		KHOI KIẾN THỨC CHUNG					
1	212 2 1512	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác –Lênin (1)	2	2	0		
2	213 3 1513	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác –Lênin (2)	3	3	0	212 2 1512	
3	213 2 1922	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0	213 3 1513	
4	212 3 1225	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	3	0	213 2 1922	
5	312 2 1885	Tin học đại cương (Tin học CN1)	2	1	1		
6	412 3 1858	Tiếng Anh A2.1	3	3	0		
7	412 4 1859	Tiếng Anh A2.2	4	4	0	412 3 1858*	
8	316 2 1549	Pháp luật đại cương	2	2	0	212 2 1512	GDCT
9	001 0 1265	Giáo dục thể chất 1	(1)	(0)	(1)		
10	001 0 1266	Giáo dục thể chất 2	(1)	(0)	(1)		
11	001 0 1267	Giáo dục thể chất 3	(1)	(0)	(1)		
12	001 0 1268	Giáo dục thể chất 4	(1)	(0)	(1)		
13	001 0 1269	Giáo dục thể chất 5	(1)	(0)	(1)		
14	002 0 1264	Giáo dục quốc phòng	(4t)				
		TỔNG SỐ TÍN CHỈ CỦA KHỐI	21	20	1		
		KHOI KIẾN THỨC CƠ SỞ VÀ NGÀNH					
15	320 4 1114	Công tác xã hội	4	4	0		
16	320 3 1413	Lịch sử tâm lý học	3	3	0		
17	320 4 1244	Giai phẫu và sinh lý hoạt động thần kinh cấp cao	4	4	0		Sinh MT
18	320 2 1429	Logic học	2	2	0		GDCT
19	320 2 1714	Tâm lý học đại cương 1	2	2	0		
20	320 2 1371	Kỹ năng học tập	2	2	0		
21	320 2 1370	Kỹ năng giao tiếp	2	2	0		
22	320 4 1715	Tâm lý học đại cương 2	4	4	0	16;17;19	
23	320 2 1716	Tâm lý học đại cương 3	2	2	0	22	
24	311 2 1765	Thông kê thực hành	2	2	0		Toán
25	320 3 1725	Tâm lý học phát triển 1	3	3	0	23	
26	320 3 1722	Tâm lý học nhân cách	3	3	0	23	
27	320 3 1256	Giáo dục học đại cương	3	3	0		
28	320 2 1821	Thực hành tâm lý học 1	2	0	2	23	
29	320 4 1726	Tâm lý học phát triển 2	4	4	0	25;28	
30	320 3 1261	Giáo dục kỹ năng sống	3	3	0	27	
31	320 4 1602	Phương pháp nghiên cứu tâm lý học	4	4	0	25	
32	320 3 1712	Tâm lý học chẩn đoán	3	3	0	25	
33	320 2 1852	Thực tế tâm lý học	2	0	2	23	
34	320 2 1822	Thực hành tâm lý học 2	2	0	2	25;29	
35	320 2 1812	Thực hành phương pháp nghiên cứu tâm lý học	2	0	2	31	
36	320 2 1796	Thực hành giáo dục kỹ năng sống	2	0	2	30	
37	320 2 1778	Thực hành chẩn đoán tâm lý	2	0	2	32	
38	320 2 1374	Kỹ năng tổ chức hoạt động đội nhóm	2	2	0		
		TỔNG SỐ TÍN CHỈ CỦA KHỐI	64	52	12		
		KHOI KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH HOẶC NGHIỆP VỤ					
39	320 3 1732	Tham vấn	3	3	0	29;32	
40	320 3 1719	Tâm lý học giáo dục	3	3	0	25;27	
41	320 2 1709	Tâm bệnh học	2	2	0	25	
42	320 2 1823	Thực hành tham vấn tâm lý	2	0	2	39	
43	320 4 1736	Tâm lý học xã hội	4	4	0	25	
44	320 2 1819	Thực hành tâm bệnh học	2	0	2	41	
45	320 2 1510	Nhập môn tâm lý trị liệu	2	2	0	26;29;32;41	
46	320 3 1727	Tâm lý học quản lý	3	3	0	25;26	
47	320 3 1718	Tâm lý học gia đình	3	3	0	25	
48	320 2 1733	Tâm lý học trẻ chậm phát triển trí tuệ	2	2	0		
49	320 2 1730	Tâm lý học tệ nạn xã hội	2	2	0		
50	320 2 1723	Tâm lý học pháp lý	2	2	0	25	
51	320 2 1717	Tâm lý học du lịch	2	2	0	25	
52	303 3 1847	Thực tập tốt nghiệp	3	0	3		
		TỔNG SỐ TÍN CHỈ CỦA KHỐI	35	28	7		

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ			Học phần h.trước/t.quyết	Khoa Giảng dạy
			TC	LT	TH		
		HỌC PHẦN TỰ CHỌN					
53	331 2 1252	Giáo dục giới tính và phương pháp giáo dục giới tính	2	2	0		
54	317 2 1993	Xã hội học đại cương	2	2	0		TLGD
55	320 2 1135	Đại cương văn hoá Việt Nam	2	2	0		Ngữ văn
56	317 2 1873	Tiếng Việt thực hành	2	2	0		Ngữ văn
57	318 2 1421	Lịch sử văn minh thế giới	2	2	0		Lịch sử
58	320 3 1720	Tâm lý học giới tính	3	3	0	23	
59	320 2 1728	Tâm lý học sáng tạo	2	2	0	25	
60	320 2 1735	Tâm lý học tri tuệ	2	2	0	25	
61	320 2 1442	Lý luận giáo dục	2	2	0	17	
62	320 2 1721	Tâm lý học kinh tế	2	2	0	25	
63	320 2 1481	New values in Psychology	2	2	0		
64	320 2 1435	Lý luận dạy học	2	2	0	27;61	
65	320 3 1649	Quan lý nhân sự	3	3	0	43;46	
66	303 7 1338	Khóa luận tốt nghiệp	7	0	7		
		TỔNG SỐ TÍN CHỈ CỦA KHÔI	35	28	7		
TỔNG SỐ TÍN CHỈ TOÀN KHÓA			155				
Tổng số tín chỉ bắt buộc			120				
Tổng số tín chỉ tự chọn tối thiểu			15				

Ghi chú: - Không tính các học phần Giáo dục Thể chất, Giáo dục Quốc phòng và phần Ngoại ngữ đạt chuẩn đầu ra
- Học phần tiên quyết là Học phần có gắn dấu *

Điều kiện tốt nghiệp:

Phải tích lũy tối thiểu 135 tín chỉ, trong đó bao gồm tất cả các học phần bắt buộc

Đạt chuẩn đầu ra Tin học

Đạt chuẩn đầu ra Ngoại ngữ tương đương trình độ Bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam

TRƯỞNG KHOA

Nguyễn Thị Cẩm Anh



HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. LƯU TRANG



BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

BẬC: Đại học

KHOA: TL-GD

(ban hành kèm theo Quyết định số 575/QĐ-ĐT ngày 6/6/2017 của Hiệu trưởng Trường ĐHSP-ĐHN)

KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO

HỆ : Chính quy tập trung

KHÓA 2018

NGÀNH ĐÀO TẠO : Tâm lý học (4 năm)

HỌC KỲ	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ			Học phần h.trước/t.quyết	Ghi chú
			TC	LT	TH		
1	320 2 1374	Kỹ năng tổ chức hoạt động đội nhóm	2	2	0		
	320 3 1413	Lịch sử tâm lý học	3	3	0		
	320 4 1244	Giải phẫu và sinh lý hoạt động thần kinh cấp cao	4	4	0		
	320 2 1429	Logic học	2	2	0		
	320 2 1714	Tâm lý học đại cương 1	2	2	0		
	320 2 1371	Kỹ năng học tập	2	2	0		
	320 2 1370	Kỹ năng giao tiếp	2	2	0		
	001 0 1265	Giáo dục thể chất 1	(1)	0	(1)		
Tổng số tín chỉ trong học kỳ :			17	17	0		
2	212 2 1512	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác –Lênin (1)	2	2	0		
	412 3 1858	Tiếng Anh A2.1	3	3	0		
	312 2 1885	Tin học đại cương (Tin học CN1)	2	1	1		
	320 4 1715	Tâm lý học đại cương 2	4	4	0	16;17;19	
	320 2 1716	Tâm lý học đại cương 3	2	2	0	22	
	320 4 1114	Công tác xã hội	4	4	0		
		Học phần tự chọn					
	331 2 1252	Giáo dục giới tính và phương pháp giáo dục giới tính	2	2	0		
	317 2 1993	Xã hội học đại cương	2	2	0		
	001 0 1266	Giáo dục thể chất 2	(1)	(0)	(1)		
	002 0 1264	Giáo dục quốc phòng	(4t)				
Tổng số tín chỉ trong học kỳ :			21	20	1		
3	213 3 1513	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác –Lênin (2)	3	3	0	212 2 1512	
	316 2 1549	Pháp luật đại cương	2	2	0	212 2 1512	
	412 4 1859	Tiếng Anh A2.2	4	4	0	412 3 1858*	
	320 3 1725	Tâm lý học phát triển 1	3	3	0	23	
	320 3 1722	Tâm lý học nhân cách	3	3	0	23	
	311 2 1765	Thống kê thực hành	2	2	0		
	320 2 1821	Thực hành tâm lý học 1	2	0	2	23	
		Học phần tự chọn					
	320 2 1135	Đại cương văn hoá Việt Nam	2	2	0		
	317 2 1873	Tiếng Việt thực hành	2	2	0		
	001 0 1267	Giáo dục thể chất 3	(1)	(0)	(1)		
Tổng số tín chỉ trong học kỳ :			23	21	2		
4	213 2 1922	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0	213 3 1513	
	320 4 1726	Tâm lý học phát triển 2	4	4	0	25;28	
	320 3 1256	Giáo dục học đại cương	3	3	0		
	320 4 1602	Phương pháp nghiên cứu tâm lý học	4	4	0	25	
	320 2 1852	Thực tế tâm lý học	2	0	2	23	
	320 3 1712	Tâm lý học chẩn đoán	3	3	0	25	
		Học phần tự chọn					
	318 2 1421	Lịch sử văn minh thế giới	2	2	0		
	320 3 1720	Tâm lý học giới tính	3	3	0	23	
	001 0 1268	Giáo dục thể chất 4	(1)	(0)	(1)		
Tổng số tín chỉ trong học kỳ :			23	21	2		

HỌC KỲ	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ			Học phần h.trước/t.quyết	Ghi chú
			TC	LT	TH		
5	212 3 1225	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	3	0	213 2 1922	
	320 2 1822	Thực hành tâm lý học 2	2	0	2	25;29	
	320 3 1261	Giáo dục kỹ năng sống	3	3	0	27	
	320 3 1732	Tham vấn	3	3	0	29;32	
	320 2 1812	Thực hành phương pháp nghiên cứu tâm lý học	2	0	2	31	
	320 2 1796	Thực hành giáo dục kỹ năng sống	2	0	2	30	
	320 2 1778	Thực hành chẩn đoán tâm lý	2	0	2	32	
		Học phần tự chọn					
	320 2 1728	Tâm lý học sáng tạo	2	2	0	25	
	320 2 1735	Tâm lý học tri tuệ	2	2	0	25	
	001 0 1269	Giáo dục thể chất 5	(1)	(0)	(1)		
		Tổng số tín chỉ trong học kỳ :	21	13	8		
	320 2 1709	Tâm bệnh học	2	2	0	25	
	320 2 1823	Thực hành tham vấn tâm lý	2	0	2	39	
	320 4 1736	Tâm lý học xã hội	4	4	0	25	
	320 2 1819	Thực hành tâm bệnh học	2	0	2	41	
	320 2 1730	Tâm lý học tệ nạn xã hội	2	2	0		
	320 2 1733	Tâm lý học trẻ chậm phát triển trí tuệ	2	2	0		
		Học phần tự chọn					
	320 2 1442	Lý luận giáo dục	2	2	0	17	
	320 2 1721	Tâm lý học kinh tế	2	2	0	25	
		Tổng số tín chỉ trong học kỳ :	18	14	4		
	320 3 1727	Tâm lý học quản lý	3	3	0	25;26	
	320 3 1718	Tâm lý học gia đình	3	3	0	25	
	320 2 1510	Nhập môn tâm lý trị liệu	2	2	0	26;29;32;41	
	320 3 1719	Tâm lý học giáo dục	3	3	0	25;27	
	320 2 1723	Tâm lý học pháp lý	2	2	0	25	
	320 2 1717	Tâm lý học du lịch	2	2	0	25	
		Học phần tự chọn					
	320 2 1481	New values in Psychology	2	2	0		
	320 2 1435	Lý luận dạy học	2	2	0	27;61	
	320 3 1649	Quản lý nhân sự	3	3	0	43;46	
		Tổng số tín chỉ trong học kỳ :	22	22	0		
8	303 3 1847	Thực tập tốt nghiệp	3	0	3		
		Học phần tự chọn					
	303 7 1338	Khóa luận tốt nghiệp	7	0	7		
		Tổng số tín chỉ trong học kỳ :	10	0	10		

Ghi chú: - Không tính các học phần Giáo dục Thể chất, Giáo dục Quốc phòng và phần Ngoại ngữ đạt chuẩn đầu ra
- Học phần tiên quyết là Học phần có gắn dấu *

Điều kiện tốt nghiệp:

Phải tích lũy tối thiểu 135 tín chỉ, trong đó bao gồm tất cả các học phần bắt buộc

Đạt chuẩn đầu ra Tin học

Đạt chuẩn đầu ra Ngoại ngữ tương đương trình độ Bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam

TRƯỞNG KHOA

Nguyễn Thị Cẩm Anh

HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS. LƯU TRANG